

BIỂU 01. BỔ SUNG DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năm lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025					Kế hoạch vốn bố trí năm 2025				Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT				Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)	Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:					
						Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó				Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)	Tổng cộng	Trong đó:								
								NSTW	Ngân sách tỉnh					Ngân sách xã	NSTW		Ngân sách tỉnh	xã	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG					885,00	885,00	885,00			-	885,00	885,00	-	-	-	885,00	885,00	-	-	-	
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025					885,00	885,00	885,00			-	885,00	885,00	-	-	-	885,00	885,00	-	-	-	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc					885,00	885,00	885,00			-	885,00	885,00	-	-	-	885,00	885,00	-	-	-	
	Khởi công mới					885,00	885,00	885,00			-	885,00	885,00	-	-	-	885,00	885,00	-	-	-	
-	Đường BTXM thôn Già Nàng, (đoạn Nà Quặt- Cụng Khoai), xã Lợi Bắc	Thôn Già Nàng	2025			885,00	885,00	885,00				885,00	885,00				885,00	885,00				

BIỂU 02. TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2021-2025 XÃ LỢI BẮC (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	Tổng kế hoạch sau điều chỉnh					Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Điều chỉnh (vốn NSTW)				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (sau điều chỉnh)										Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		Vốn khác	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp				Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp								
				Ngân sách tỉnh	NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng (Tỉnh giao)		Vốn khác	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Vốn khác	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng					
									Ngân sách tỉnh	NSDP và các nguồn vốn khác				Ngân sách tỉnh	NSDP và các nguồn vốn khác											Ngân sách tỉnh	NS xã				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25	26	27	28	29	30			
	Tổng cộng	33.754,48	27.838,48	83,00	5.833,00	-	23.484,00	17.319,00		6.165,00	-	9.257,88	9.148,48	83,00	26,40	-	885,00	-	486,00	24.037,00	18.204,00	5.833,00	-	9.717,48	9.634,48	83,00	-				
1	Vốn đầu tư công (không bao gồm vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)																														
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	33.754,48	27.838,48	83,00	5.833,00	-	23.484,00	17.319,00		6.165,00	-	9.257,88	9.148,48	83,00	26,40	-	885,00	-	486,00	24.037,00	18.204,00	5.833,00	-	9.717,48	9.634,48	83,00	-				
2.1	Chương trình CTMTQG xây dựng nông thôn mới	514,40	514,40	-	-	-	-					514,40	514,40	-	-					-				514,40	514,40	-	-				
2.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.697,38	2.697,38	-	-	-	-					2.723,78	2.697,38	-						-				2.697,38	2.697,38	-	-				
2.3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.542,70	24.626,70	83,00	5.833,00	-	23.484,00	17.319,00		6.165,00		5.533,70	5.450,70	83,00			885,00		486,00	24.037,00	18.204,00	5.833,00		6.505,70	6.422,70	83,00					

BIỂU 03. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 XÃ LỢI BẮC (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06/11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm xây dựng		Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng, năm	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		
		Vốn NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác			Vốn NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác		Vốn NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác						
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ				26.771,74	20.664,74	6.107,00	23.484,00	17.319,00	6.165,00	450,00	1.335,00	24.037,00	18.204,00	5.833,00	
A	Nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2025				26.771,74	20.664,74	6.107,00	23.484,00	17.319,00	6.165,00	450,00	1.335,00	24.037,00	18.204,00	5.833,00	-
A.1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&MN				26.771,74	20.664,74	6.107,00	23.484,00	17.319,00	6.165,00	450,00	1.335,00	24.037,00	18.204,00	5.833,00	-
I	Dự án 4				-		-									
a	Dự án hoàn thành trước năm 2025				-		-				-	-				
a.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn				-		-									
1	Đường BTXM Nà Mu - Nà Xóm	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	145/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	3.000,00	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00		-	-	3.000,00	3.000,00		
2	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xóm (GD2)	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	30/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	1.260,00	1.200,00	60,00	1.260,00	1.200,00	60,00	-	-	1.260,00	1.200,00	60,00	
3	Đường Nà Mu - Nà Nhe	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	165/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.071,00	2.071,00	-	2.071,00	2.071,00		-	-	2.071,00	2.071,00		
4	Đường bê tông xi măng Khôn Sè - Bàn Choong - Bàn Miăng	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc	169a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.240,00	3.240,00	-	3.240,00	3.240,00				3.240,00	3.240,00		
a2	Dự án khởi công mới năm 2025				-		-									
1	Đường bê tông xi măng Nà Mô - Tà Lạn - Pò Nháng (GD2)	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		1.260,00	1.200,00	60,00	1.260,00	1.200,00	60,00			1.260,00	1.200,00	60,00	
2	Đường vào thôn Nà Mô	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		1.321,00	1.321,00	-	1.321,00	1.321,00				1.321,00	1.321,00		
3	Đường BTXM các thôn: Khôn Cháo - Co Cai, Bàn Choong - Bàn Miang xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		1.050,00		1.050,00	1.050,00		1.050,00			1.050,00		1.050,00	
4	Đường BTXM các thôn Khôn Sè, Bàn Mới B, Hạp Nhất, xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		3.500,00		3.500,00	3.500,00		3.500,00			3.500,00		3.500,00	
5	Các tuyến đường nội đồng, xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		355,00		355,00	355,00		355,00			355,00		355,00	
6	Xây mới NVH Thôn Hạp Nhất, xã Sần Viên	Xã xã Sần	Xã Lợi Bắc		450,00		450,00	450,00		450,00			450,00		450,00	
7	Đường BTXM thôn Giã Năng, (đoạn Nà Quặt- Cưng Khoai), xã Lợi Bắc				-			-				885,00	885,00	885,00		ĐA bổ sung mới
II	Dự án 6				-		-									
a	Dự án khởi công mới năm 2025				-		-									
1	Xây mới NVH Thôn Khôn Cháo Co Cai, xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		450,00	164,00	286,00	450,00	164,00	286,00	450,00		-			Dừng Công trình
2	Xây mới NVH Thôn Bàn Mới B, xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		450,00	164,00	286,00	450,00	164,00	286,00		450,00	568,00	328,00	240,00	
B	Nguồn vốn Chương trình MTQG được cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025				8.364,74	8.304,74	60,00	5.077,00	4.959,00	118,00			5.077,00	4.959,00	118,00	
B.1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&MN				8.364,74	8.304,74	60,00	5.077,00	4.959,00	118,00			5.077,00	4.959,00	118,00	
I	Dự án 4				7.534,74	7.474,74	60,00	4.247,00	4.129,00	118,00			4.247,00	4.129,00	118,00	
a	Dự án hoàn thành trước năm 2025				-		-									
a.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn				-		-									
1	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xóm (GD2), xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	30/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	1.260,00	1.200,00	60,00	1.260,00	1.200,00	60,00			-	-	-	

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm xây dựng		Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng, năm	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		
		Vốn NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác			Vốn NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác		Vốn NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác						
2	Đường Nà Mu - Nà Nhe, xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	165/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.071,00	2.071,00	-	2.071,00	2.071,00				-	-		
3	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	02/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	453,74	453,74	-	497,00	379,00	118,00			497,00	379,00	118,00	
4	Đường Khôn Cháo - Nà Mô- Tà Lạn- Pò Nhàng, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		3.750,00	3.750,00	-	3.750,00	3.750,00				3.750,00	3.750,00		
II	Dự án 5				830,00	830,00	-	830,00	830,00	-			830,00	830,00	-	
a	Dự án hoàn thành				-	-	-	-	-	-			-	-	-	
a.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn				-	-	-	-	-	-			-	-	-	
1	Trường Tiểu học Sần Viên I (Hạng mục: Xây mới 01 nhà ăn, 01 bếp ăn)	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc	158a/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	830,00	830,00	-	830,00	830,00				830,00	830,00		

BIỂU 04. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 XÃ LỢI BẮC (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06/11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG CỘNG	9.231,48	9.148,48	83,00	-	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	514,40	514,40	-	-	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	514,40	514,40	-	-	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	-	-	-	-	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	-	-	-	-	
4	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	-	-	-	-	
5	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-	-	-	-	
6	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	-	-	-	-	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	2.697,38	2.697,38	-	-	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	804,00	804,00	-	-	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.838,00	1.838,00	-	-	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.838,00	1.838,00	-	-	
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	40,00	40,00	-	-	
2.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	40,00	40,00	-	-	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	15,38	15,38	-	-	
4.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	15,38	15,38	-	-	
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	6.019,70	5.936,70	83,00	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	759,10	759,10	-	-	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.109,00	4.026,00	83,00	-	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.719,00	1.636,00	83,00	-	
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.390,00	2.390,00	-	-	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	455,00	455,00	-	-	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	291,00	291,00	-	-	
4.1	iểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bản trú , trường phổ thông có học sinh ở bản trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	186,00	186,00	-	-	
4.2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	35,00	35,00	-	-	
4.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	70,00	70,00	-	-	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	59,00	59,00	-	-	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	58,00	58,00	-	-	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	200,00	200,00	-	-	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	57,60	57,60	-	-	
8.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp bảo đảm xã hội)	57,60	57,60	-	-	
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	89,00	89,00	-	-	
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	63,00	63,00	-	-	
9.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	26,00	26,00			

BIỂU 05. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025 XÃ LỢI BÁC (SAU ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bác)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	Trong đó					Kế hoạch vốn năm 2025									Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		Vốn khác	Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp				
				Ngân sách tỉnh	NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng (Tinh giao)		Vốn khác	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
									Ngân sách tỉnh	NSDP và các nguồn vốn khác				Ngân sách tỉnh	NSDP và các nguồn vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	16	17	18	19	22
	Tổng cộng	11.725	9.704	83	1.938	-	6.797	4.859	-	1.938	-	4.928	4.845	83	-	
1	Vốn đầu tư công (không bao gồm vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)															
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	11.725	9.704	83	1.938		6.797	4.859	-	1.938		4.928	4.845	83	-	
2.1	Chương trình CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-					-		-	-	
2.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.020	1.020	-	-	-	-					1.020	1.020	-		
2.3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.705	8.684	83	1.938	-	6.797	4.859		1.938		3.908	3.825	83	-	

BIỂU SỐ 06: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06/11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025				Lũy kế vốn giải ngân từ khối công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Điều chỉnh		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số QĐ/CTĐT, ngày tháng	TMBĐT	TMBĐT	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới						
		Vốn NSTW	Vốn NST					Vốn NSH		Vốn khác	Vốn NSTW		Vốn NST	Vốn NSH	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	Vốn NSTW				Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	Vốn NSTW		Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã			Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
	TỔNG SỐ				27.657	24.369	17.319	-	5.833	332	16.582	7.129	4.732	-	1.938	127	332	780	780	24.369	4.732	-	1.938	332	6.797	4.732	-	1.938	127	-		
A	Nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2025				19.292	19.292	12.360	-	5.715	332	8.877	6.836	4.684	-	1.820	-	332	780	780	19.292	4.684	-	1.820	332	6.504	4.684	-	1.820	-	-		
A.1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO ĐTT&MN				19.292	19.292	12.360	-	5.715	332	8.877	6.836	4.684	-	1.820	-	332	780	780	19.292	4.684	-	1.820	332	6.504	4.684	-	1.820	-	-		
I	Dự án 4																															
a	Dự án hoàn thành trước năm 2025																															
a.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn																															
1	Đường BTXM Nà Mu - Nà Xóm	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	145/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	3.000	3.000	3000				2.800	200	200							3.000	200	-	-		200	200	-	-	-	-	Phòng kinh tế	
2	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xóm (GD2)	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	30/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	1.260	1.260	1200		60		960	300	300							1.260	300	-	-		300	300	-	-	-	-	Phòng kinh tế	
3	Đường Nà Mu - Nà Nhe	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	165/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.071	2.071	2071				1.937	50	50							2.071	50	-	-		50	50	-	-	-	-	Phòng kinh tế	
4	Đường bê tông xi măng Khôn Sẻ - Bân Choong - Bân Máng	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc	169a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.240	3.240	3240				3.180	60	60							3.240	60	-	-		60	60	-	-	-	-	Phòng kinh tế	
a2	Dự án khởi công mới năm 2025																													Phòng kinh tế		
1	Đường bê tông xi măng Nà Mỏ - Tà Lạn - Pò Nháng (GD2)	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		1.260	1.260	1.200		60		-	1.200	1.200							1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	Phòng kinh tế	
2	Đường vào thôn Nà Mỏ	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		1.321	1.321	1.321				-	1.321	1.321							1.321	1.321	-	-		1.321	1.321	-	-	-	-	Phòng kinh tế	
3	Đường BTXM các thôn: Khôn Chảo - Co Cai, Bân Choong - Bân Máng xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		1.050	1.050			1.050		-	275		275				275		1.050	-	-	-		-	-	-	-	-	-	Phòng kinh tế (NQ111)	ĐC giám
4	Đường BTXM các thôn Khôn Sẻ, Bân Mới B, Hóp Nhất, xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		3.500	3.500			3.500		-	1.250		1.250				330	3.500	-	-	1.580		1.580	-	-	1.580	-	-	-	Phòng kinh tế (NQ111)	Sau ĐC
5	Các tuyến đường nội đồng, xã Sần Viên	Xã Sần Viên	Xã Lợi Bắc		355	355			355		-	55		55			55		355	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	Phòng kinh tế	ĐC giám
6	Xây mới NVH Thôn Hóp Nhất, xã Sần Viên	Xã xã Sần	Xã Lợi Bắc		450	450			450		-	340	340						450	340	-	-		340	340	-	-	-	-	Phòng VHXH		
7	Đường BTXM thôn Giã Nàng, (đoạn Nà Quặt- Cưng Khoai), xã Lợi Bắc				885	885						885	885						885	885					885	885					Phòng kinh tế	
II	Dự án 6																															
a	Dự án khởi công mới năm 2025																															

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025				Lấy kế vốn giải ngân từ khối công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Điều chỉnh		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số QĐ/CTĐT, ngày tháng	TMDT	TMDT	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới									
		Vốn NSTW	Vốn NST					Vốn NSH		Vốn khác	Vốn NSTW		Vốn NST	Vốn NSH	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	Giảm		Tăng	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã		Vốn khác	Vốn NSTW	Vốn NST			Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác		
1	Xây mới NVH Thôn Khôn Cháo Co Cai, xã Sân Viên	Xã Sân Viên	Xã Lợi Bắc		450	450	164		120	166	-	450	164		120		166	450		-		-											Đùng CT
2	Xây mới NVH Thôn Bán Mới B, xã Sân Viên	Xã Sân Viên	Xã Lợi Bắc		450	450	164		120	166		450	164		120		166		450	900	328	-	240	332	568	328	-	240	-		Phòng VHXH		
B	Nguồn vốn Chương trình MTQG được cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025				8.365	5.077	4.959	0	118	0	7.705	293	48	0	118	127	0			5.077	48	0	118	0	293	48	0	118	127	0			
B.1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN				8.365	5.077	4.959	0	118	0	7.705	293	48	0	118	127	0			5.077	48	0	118	0	293	48	0	118	127	0			
I	Dự án 4				7.535	4.247	4.129	-	118	-	6.918	250	48	-	118	84	-			4.247	48	-	118	-	250	48	-	118	84	-			
a	Dự án hoàn thành trước năm 2025																																
a.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn																																
1	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xóm (GD2), xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	30/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	1260	-					900	-								-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	Phòng kinh tế		
2	Đường Nà Mu - Nà Nhe, xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	165/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2071	-					1.937	84				84				-	-	-	-		84	-	-	-	84	-	Phòng kinh tế		
3	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	Xã Lợi Bắc	02/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	454	497	379		118		331	166	48		118					497	48	-	118		166	48	-	118	-	-	Phòng kinh tế		
4	Đường Khôn Cháo - Nà Mô- Tà Lạn- Pò Nháng, xã Sân Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sân Viên	Xã Lợi Bắc		3.750	3.750	3.750				3.750	0	0							3.750	0	-	-		0	0	-	-	-	-	Phòng kinh tế		
II	Dự án 5				830	830	830	-	-	-	787	43	-	-	-		-							43	-	-	-						
a	Dự án hoàn thành																																
a.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn																																
1	Trường Tiểu học Sân Viên I (Hạng mục: Xây mới 01 nhà ăn, 01 bếp ăn)	Xã Sân Viên	Xã Lợi Bắc	158a/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	830	830	830				787	43				43				830	-	-	-		43	-	-	-	43	-	Phòng kinh tế		

BIỂU 06. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 XÃ LỢI BẮC (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn kéo dài (chuyển nguồn sang năm 2025), đã chuyển sang vốn đầu tư theo Nghị quyết 41/NQ-HĐND tỉnh				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	Giảm	Tăng	Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>		<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>15</i>
	TỔNG CỘNG	5.054,96	4.945,56	83,00	26,40	126,96	100,56	-	26,40	126,96	486,00	4.928,00	4.845,00	83,00	-	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	47,69	47,69	-	-	47,69	47,69	-	-	47,69	-	-	-	-	-	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	47,69	47,69	-	-	47,69	47,69			47,69		-	-			
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	-	-	-	-	-						-				
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	-	-	-	-	-						-				
4	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	-	-	-	-	-						-				
5	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-	-	-	-	-						-				
6	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	-	-	-	-	-						-				
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	1.064,27	1.037,87	-	26,40	44,27	17,87	-	26,40	44,27	-	1.020,00	1.020,00	-	-	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	13,36	1,26		12,10	13,36	1,26		12,10	13,36		-				
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.010,91	996,61	-	14,30	30,91	16,61	-	14,30	30,91		980,00	980,00	-	-	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.010,91	996,61	-	14,30	30,91	16,61		14,30	30,91		980,00	980,00			Phòng kinh tế
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-			40,00	40,00	-	-	
2.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	40,00	40,00	-	-	-						40,00	40,00			Phòng kinh tế
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	3.943,00	3.860,00	83,00	-	35,00	35,00	-	-	35,00	486,00	3.908,00	3.825,00	83,00	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	72,00	72,00			6,00	6,00			6,00		66,00	66,00			Phòng VHXXH
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.738,00	2.655,00	83,00	-	29,00	29,00	-	-	29,00		2.709,00	2.626,00	83,00	-	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.719,00	1.636,00	83,00	-	-						1.719,00	1.636,00	83,00		Phòng kinh tế
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.019,00	1.019,00	-	-	29,00	29,00			29,00		990,00	990,00			Phòng kinh tế
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	455,00	455,00	-	-	-	-	-	-		365,00	455,00	455,00			
3.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	90,00	90,00									90,00	90,00			Phòng kinh tế
3.2	Máy điều hòa phòng được, phòng trực; Tivi; Máy tính...	270,00	270,00								270,00	270,00	270,00			Phòng Văn hóa-Xã hội
3.3	Sửa chữa Phòng Hội đồng làm việc trường	95,00	95,00								95,00	95,00	95,00			Trưởng Tiểu học Sân Viên
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	291,00	291,00	-	-	-	-	-	-		95,00	291,00	291,00	-	-	
4.1	iểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú , trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			-	-	-										
-	Lớp xóa mù chữ	91,00	91,00									91,00	91,00			Phòng VHXXH
-	Mua Giường tặng cho học sinh, Tivi, Bàn ghế học sinh	95,00	95,00								95,00	95,00	95,00			Trưởng PTDTBT THCS Lợi Bắc
4.2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	35,00	35,00	-	-	-						35,00	35,00			Phòng VHXXH
4.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	70,00	70,00	-	-	-						70,00	70,00			Phòng VHXXH
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	59,00	59,00	-	-	-						59,00	59,00			Phòng VHXXH
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-	-	-	-	-						-				
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	200,00	200,00	-	-	-						200,00	200,00			Mặt trận tổ quốc
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	39,00	39,00	-	-	-	-	-	-			39,00	39,00	-	-	Phòng VHXXH

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn kéo dài (chuyển nguồn sang năm 2025), đã chuyển sang vốn đầu tư theo Nghị quyết 41/NQ-HĐND tỉnh				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
		Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	Giảm	Tăng	Tổng cộng	Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh đối ứng	NSDP và các nguồn vốn khác	
8.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp bảo đảm xã hội)	39,00	39,00	-	-	-						39,00	39,00			Phòng VHXX
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	89,00	89,00	-	-	-	-	-	-		26,00	89,00	89,00	-	-	
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	63,00	63,00	-	-	-						63,00	63,00			Phòng VHXX
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	26,00	26,00								26,00	26,00	26,00			Văn phòng HĐND&UBND xã

BIỂU 4: BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐN)

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững tại Biểu 9 phụ lục B Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn			
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4
	TỔNG	44,40	18,00	26,40	-
1	Phòng Kinh tế	44,40	18,00	26,40	

N CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG C.
VD ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bác)

Đơn vị: triệu đồng

Điều chỉnh				Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTM nghèo bền vững sau điều chỉnh		
Giảm		Tăng				
Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
5	6	7	8	9	10	11
-	26,40	-	26,40	44,40	18,00	-
	26,40		26,40	44,40	18,00	-

ÁC NĂM

ITQG giảm h
Ngân sách sách xã
12
26,40
26,40

BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn
A	B	I
	TỔNG	2.569.154.000
1	Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng GDĐT các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)	242.000.000
2	Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới	2.800.000
3	Chi khác	390.000.000
4	Chi một số nhiệm vụ khác	702.451.000
5	Dự phòng	312.550.000
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	128.520.000
7	Kinh phí tăng thu tiết kiệm chi	315.713.000
-	Kinh phí thực hiện nâng lương, tăng biên chế....	150.000.000
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	165.713.000
8	Nguồn kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025	475.120.000
-	Kết dư ngân sách huyện chuyển về	450.000.000
-	Kết dư ngân sách xã	25.120.000

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

5/11/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: đồng

Số đã có QĐ bổ sung	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 kinh phí tặng quà kỷ niệm 80 năm và quốc khánh 2/9 năm 2025	Bổ sung lần này	Giao UBND xã tổ chức thực hiện, điều hành trong năm
2=3	3	4	5=2-4
4.900.000	4.900.000	1.016.262.000	1.547.992.000
		120.000.000	122.000.000
			2.800.000
4.900.000	4.900.000	280.000.000	105.100.000
		432.262.000	270.189.000
		82.000.000	230.550.000
			128.520.000
	-	24.000.000	291.713.000
			150.000.000
		24.000.000	141.713.000
	-	78.000.000	397.120.000
		78.000.000	372.000.000
			25.120.000

BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 C
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐ)

STT	Đơn vị	Giao bổ sung
	TỔNG CỘNG	1.016.262.000
I	Nguồn chi khác ngân sách tại QĐ số 107/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã	280.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy xã	280.000.000
II	Nguồn hỗ trợ nhiệm vụ khác tại QĐ số 107/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã	432.262.000
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	140.000.000
2	Phòng Văn hóa- Xã hội	107.754.000
		67.000.000
		20.000.000
		12.000.000
		8.754.000
3	Phòng Kinh tế xã	143.754.000
		90.000.000
		20.000.000
		13.000.000
		12.000.000
		8.754.000
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	40.754.000
		20.000.000
		12.000.000
		8.754.000
III	Nguồn dự phòng tại QĐ số 107/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã	82.000.000
1	Phòng Kinh tế	15.000.000
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	67.000.000
IV	Nguồn chuyển nguồn tại QĐ số 107/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã	24.000.000
1	Phòng Văn hóa- Xã hội	24.000.000
V	Nguồn kết dư tại QĐ số 107/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã	78.000.000
1	Phòng Kinh tế	78.000.000
VI	Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng GDĐT các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành) tại QĐ số 107/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã	120.000.000

1	Trường Tiểu học Lợi Bắc	40.000.000
2	Trường Mầm non Lợi Bắc	40.000.000
3	Trường Mầm non Sần Viên	40.000.000

CHO CÁC ĐƠN VỊ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH

ND ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bác)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung chi	Ghi chú
Kinh phí mua máy móc, thiết bị phòng làm việc khối đảng xã	
Kinh phí cải tạo, sửa chữa, bổ sung một số hạng mục cơ sở vật chất Văn phòng HĐND và UBND xã	
Kinh phí Mua máy vi tính, máy in, sửa chữa máy tính, máy in, sửa phòng làm việc	
Kinh phí mua máy tính soạn thảo văn bản mật	
Kinh phí mua phần mềm Misa	
Kinh phí mua chữ ký số	
Mua máy in đa năng, phục vụ in giấy chứng nhận sử dụng đất	
Kinh phí mua máy tính soạn thảo văn bản mật	
Kinh phí mua máy in mật	
Kinh phí mua phần mềm Misa	
Kinh phí mua chữ ký số	
Kinh phí hoạt động chuyên môn	
Kinh phí mua phần mềm Misa	
Kinh phí mua chữ ký số	
Kinh phí hỗ trợ phòng chống thiên tai mua xăng, áo mưa, đèn pin, ủng cao su, mũ cối, biển báo	
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyển quân năm 2025; đảm bảo kinh phí hoạt động chuyên môn Ban chỉ huy Quân sự xã	Ban Chỉ huy quân sự
Kinh phí để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn xã	
Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Lợi Bác, tỉnh Lạng Sơn	

Kinh phí xây dựng nhà vệ sinh điểm trường Bản Chành, Trường Tiểu học Lợi Bác;	
Kinh phí bắc mái tôn, đổ nền bếp ăn bán trú, đổ nền sân chơi, nền nhà vệ sinh cho điểm trường Bản Chành, Mầm non Lợi Bác	
Kinh phí bổ sung xây dựng tường rào chắn đất tại Trường Mầm non xã Sần Viên.	

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06 /11/2025 của HĐND xã Lợi Bá

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Lợi Bá

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày của UBND xã Lợi Bá)

ic)

3)

9,5

43,35

52,85